

# **Bài 1: Đại Cương Lịch Sử Việt Nam**

---

## **THỜI HỒNG BÀNG**

Việt Nam đầu tiên chỉ bao gồm một vùng rộng lớn phía nam núi Ngũ Lĩnh của Trung Quốc (Động Đình Hồ, Tượng Quận, Quế Lâm, Nam Hải) và khu lưu vực sông Hồng Hà (ngày nay nơi đây là trung tâm miền Bắc Việt Nam). Theo tục truyền, đời Hùng Vương trị vì nước Văn Lang của người Lạc (tên này được ghi trong sử sách người Trung Quốc, được cho là tên gọi đầu tiên của người Việt). Trong thế kỷ thứ 3 Trước Công Nguyên, vua Hùng Vương thứ 18 bị An Dương Vương từ nước Thục cướp ngôi. An Dương Vương thống nhất nước Thục và Văn Lang để tạo ra Âu Lạc, xây thành tại Cổ Loa, khoảng 35 km cách Hà Nội ngày nay. Tuy nhiên, trong năm 208 Trước Công Nguyên quân của tướng nhà Tần tên là Triệu Đà xâm chiếm nước Âu Lạc.

## **THỜI BẮC THUỘC**

Khi nhà Hán lên ngôi, Triệu Đà không phục và thống nhất các khu vực ông quản lý ở miền nam Trung Quốc và miền bắc Việt Nam ngày nay và tạo ra một vương quốc tên là Nam Việt. Chữ Việt là tên được người Trung Quốc đặt cho những người đang sống ở lề phía nam Trung Quốc, kể cả thổ dân đồng bằng sông Hồng. Triệu Đà chia vương quốc Nam Việt thành 9 quận quân sự, ba quận phía nam – Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam – là phần miền Bắc Việt Nam ngày nay. Các chúa Lạc vẫn cai quản vùng châu thổ sông Hồng, nhưng với địa vị chư hầu cho Nam Việt.

Năm 111 Trước Công Nguyên, quân của Hán Vũ Đế xâm lược nước Nam Việt và sáp nhập Nam Việt vào nhà Hán. Người Trung Quốc muốn cai quản miền châu thổ sông Hồng để có điểm dừng cho tàu bè đang buôn bán với Ấn Độ và Indonesia. Trong thế kỷ thứ nhất, Trung Quốc bắt đầu chính sách đồng hóa các lãnh thổ bằng cách tăng thuế và cải tổ luật hôn nhân để biến Việt Nam thành một xã hội phụ hệ để dễ tiếp thu quyền lực chính trị hơn.

Một cuộc khởi nghĩa do Hai Bà Trưng lãnh đạo đã nổ ra ở quận Giao Chỉ, tiếp theo sau đó là các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố và các địa phương khác của vùng Lĩnh Nam (mà theo cổ sử Việt ghi nhận là có tất cả 65 thành trì) hưởng ứng trong năm 39. Sau đó nhà Hán phái tướng Mã Viện sang đàn áp cuộc khởi nghĩa này. Sau hai năm giành độc lập, cuộc khởi nghĩa bị tướng Mã Viện đàn áp. Do bị cô lập và quân đội chưa tổ chức hoàn thiện nên không đủ sức chống cự lại quân do Mã Viện chỉ huy, Hai Bà Trưng đã tuần tiết trên dòng sông Hát để giữ vẹn khí tiết.

Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng được coi là sự kiện đấu tranh giành độc lập đầu tiên của dân tộc Việt Nam.

Tiếp theo sau nhà Hán, các triều đại phong kiến Trung Quốc khác thay nhau đô hộ Việt Nam. Các triều đại này cố gắng đồng hóa dân tộc Việt Nam theo tộc Hán. Sau một thời gian dài tranh đấu từ thời Hai Bà Trưng (40-43), nước ta trở thành một quốc gia độc lập khi Ngô Quyền đánh đuổi quân Nam Hán, qua trận đánh lịch sử trên sông Bạch Đằng, và xưng vương năm 939 (Kỷ Hợi), chấm dứt thời kỳ Bắc thuộc, mở đầu cho thời kỳ độc lập của Việt Nam.

## THỜI KỲ ĐỘC LẬP VÀ CHỐNG TRUNG HOA

Từ năm 939 cho đến năm 1789, nước Việt Nam bị quân Trung Hoa xâm lăng bảy lần:

- *Lần thứ nhất, kháng Tống:* Năm 979 (Kỷ Mão), Đinh Bộ Lĩnh và Hoàng Thái Tử Đinh Liễn bị ám sát, Vệ Vương Đinh Tuệ mới sáu tuổi lên kế vị. Được tin vua trẻ lên ngôi, nhà Tống cử binh sang đánh nước ta. Lợi dụng cơ hội này, Thập Đạo Tướng Quân Lê Hoàn tổ chức đảo chánh, tự mình lên làm vua năm 980 (Canh Thìn), mà sử thường gọi là Lê Đại Hành (trị vì 980-1005), và đánh thắng quân Tống năm 981 (Tân Ty).

Sau khi đẩy lui quân Tống, Lê Đại Hành sai người đem hai tướng Trung Hoa bị bắt trả cho nhà Tống, và xin theo lệ triều cống.

- *Lần thứ nhì, kháng Tống:* Khi nghe tin triều đình nhà Tống dưới sự điều khiển của Tể Tướng Vương An Thạch muốn dòm ngó nước ta, triều đình nhà Lý và Vua Lý Nhân Tông (trị vì 1072-1127) quyết định ra tay trước, lấy công làm thủ, sai Lý Thường Kiệt và Tôn Đản đem mười vạn tinh binh sang đánh Khâm Châu, Liêm Châu (thuộc Quảng Đông) và Ung Châu (tức Nam Ninh thuộc Quảng Tây) năm 1075 (Ất Mão), phá thành, bắt người lấy của đem về nước.

Nhà Tống liền trả thù, đưa quân vào nước ta năm 1076 (Bính Thìn). Lý Thường Kiệt chặn đứng quân Trung Hoa ở sông Như Nguyệt (làng Như Nguyệt, Bắc Ninh, tức sông Cầu ngày nay). Nhà Lý cũng như nhà Tống thấy cầm cự lâu ngày, không phân thắng bại, hao binh tổn của, chẳng có lợi gì, cùng đồng ý lui quân. Triều đình nhà Lý cũng phải làm như Lê Hoàn đã làm, nghĩa là trả lại tất cả những tù binh do quân Việt bắt về khi sang đánh các châu Khâm, Liêm, và Ung. Hai bên tái lập quan hệ như cũ.

Lần xâm lăng thứ nhì này của Trung Hoa giúp người Việt chúng ta một kinh nghiệm quan trọng: triều đình nhà Lý, với một đạo quân rất hùng mạnh do danh tướng Lý Thường Kiệt chỉ huy, muốn nắm thế chủ động “tiên hạ thủ vi

cường” (ra tay trước mạnh hơn), nên khi vừa nghe nhà Tống sửa soạn xâm lăng nước ta, đã vội đem quân đánh Tống trước, nhưng đánh thắng thì được mà không tổ chức cai trị nổi nên đành phải rút quân về.

- *Lần thứ ba, tư, và năm, kháng Nguyên*: Không khiêu khích, nhưng nếu nhà cầm quyền Trung Hoa xua quân xâm lăng, thì tổ tiên chúng ta sẵn sàng chống trả mãnh liệt. Đó là trường hợp ba lần quân Mông Cổ xâm lăng nước ta vào các năm 1257 (Đinh Mùi), 1284 (Giáp Thân), và 1287 (Đinh Hợi) đều đã bị đẩy lui. Những lời nói như “*Đầu thân chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo*” của Trần Thủ Độ, “*Ta thà làm quỷ nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc*” của Trần Bình Trọng, hay Hội Nghị Diên Hồng cho thấy khi nước nhà nguy biến, mọi người đều dẹp bỏ những mâu thuẫn cá nhân nội bộ, đoàn kết cao độ từ trong triều đình nhà Trần đến toàn thể dân chúng bên ngoài. Ai nấy đều quyết tâm sát cánh bên nhau bảo vệ nền độc lập xứ sở. Mông Cổ là đội quân hùng mạnh tung hoành từ Á sang Âu. Họ đã được vinh danh là “*nơi nào vó ngựa Mông Cổ đi qua, nơi đó cỏ không mọc được*”. Tại nước Đại Việt, chẳng những cỏ vẫn mọc, mà tổ tiên chúng ta đã lập một kỳ công trên thế giới là chặn đứng đoàn quân xâm lăng bách thắng của con cháu Thành Cát Tư Hãn.

Đây là lần đầu tiên, người Việt tham dự vào một sự kiện lịch sử có tầm cỡ toàn diện Âu Á và cũng là toàn diện thế giới. Tuy nhiên, nhà Trần cũng không xử sự khác hơn nhà Tiền Lê và nhà Lý, nghĩa là sau khi hòa bình trở lại, Trần Nhân Tông trả lại những tướng lĩnh và tù binh Trung Hoa đã bị bắt, và sai sứ sang Trung Hoa xin theo lệ triều cống như cũ.

- *Lần thứ sáu, kháng Minh*: Bài học về sự đoàn kết càng nổi bật hơn lên khi chúng ta mất đoàn kết để mất nước dưới thời nhà Hồ. Năm 1400 (Canh Thìn), Hồ Quý Ly lật đổ nhà Trần, lập ra triều đại nhà Hồ (trị vì 1400-1407). Sự phế lập đổi ngôi là sự thường tình của chính trị, chỉ tiếc là khi thay thế các vị vua cuối cùng của nhà Trần quá yếu kém, Hồ Quý Ly chưa kịp thống nhất được tinh thần đoàn kết nội bộ, nên nhà Minh đã lợi dụng nhược điểm này, xâm lăng nước ta. Trước sự hà khắc bạo ngược của quân Minh, người Việt lại quy tụ dưới lá cờ chính nghĩa của Lê Lợi để đánh đuổi xâm lăng.
- Lên ngôi vua năm 1428 (Mậu Thân), Lê Thái Tổ (trị vì 1428-1433) phải sai sứ xin nhà Minh phong vương nhiều lần rất khó khăn, mà chỉ được nhà Minh phong “*Quyền Thự An Nam Quốc Sứ*” (Quyền trông coi việc nước). Chẳng những thế, cứ 3 năm một lần, cống phẩm phải gồm cả hai người bằng vàng gọi là “*đại thân kim nhân*”, có lẽ để thế mạng hai tướng Trung Hoa là Liễu Thăng và Lương Minh bị giết ở trận Chi Lăng năm 1427 (Đinh Mùi).

- *Lần thứ bảy, kháng Thanh:* Người Trung Hoa dưới thời nhà Mãn Thanh còn sang xâm phạm nước ta một lần nữa vào năm 1789 (Kỷ Dậu). Nguyên nhân đưa đến việc quân Thanh xâm lăng nước ta là do sự cầu viện của Lê Chiêu Thống (trị vì 1786-1788). Dầu vậy, đại đa số người Việt, kể cả một số cựu thần nhà Lê, đã đoàn kết với nhà Tây Sơn để đánh đuổi quân Thanh ra khỏi nước. Tuy chiến thắng, vua Quang Trung (trị vì 1788-1792) cũng phải xin phong vương, và sau đó cử một người khác giả đóng vai nhà vua, để sang châu hoàng đế nhà Thanh.

## THỜI PHÁP THUỘC

Năm 1858, hải quân Pháp đổ bộ vào cảng Đà Nẵng và sau đó xâm chiếm Sài Gòn. Năm 1862, Tự Đức ký hiệp ước nhượng cho Pháp Sài Gòn và ba tỉnh lân cận. Năm 1869, Pháp chiếm nốt ba tỉnh kế tiếp để tạo thành một lãnh thổ thực dân Cochinchine (Nam kỳ). Pháp xâm chiếm những phần còn lại của Việt Nam từ năm 1883 đến năm 1885. Pháp tuyên bố là họ sẽ “bảo hộ” Bắc kỳ (Tonkin) và Trung kỳ (Annam). Người Việt Nam đã liên tục nổi lên chống Pháp nhưng đều bị thất bại.

Tháng 3 năm 1945, Nhật Bản tấn công toàn bộ Đông Dương. Nhật thiết lập một chính quyền Bảo Đại ngay sau đó với chính phủ do một nhà nho uy tín là Trần Trọng Kim đứng đầu và quốc kỳ là cờ quẻ ly. Nhưng mấy tháng sau, khi Nhật Bản đầu hàng quân Đồng Minh, Đồng Minh chỉ định quân đội quốc gia Trung Hoa giải giới Nhật Bản ở miền Bắc. Quân Trung Hoa duy trì ở đó đến tháng 5 năm 1946 rồi chuyển giao cho Pháp. Ngược lại, ở miền Nam, quân Nhật được giải giới bởi quân Anh Ấn. Nhưng sau đó, quân Anh Ấn đã chuyển giao cho Pháp.

Vào đầu năm 1947, Pháp nắm được toàn bộ vị trí chiến lược của Việt Nam. Trong thời gian này, Pháp dựng lên một chính quyền đứng đầu là Quốc Trưởng Bảo Đại. Nhưng đầu thập niên 1950, Pháp bắt đầu yếu đi ở Đông Dương. Thất bại ở Điện Biên Phủ vào tháng 5 năm 1954 đã kết thúc hoàn toàn nỗ lực của Pháp nhằm giữ Việt Nam và toàn thể Đông Dương.

## ĐẤT NƯỚC CHIA ĐÔI

Sau trận chiến Điện Biên Phủ, các bên tham chiến đã họp tại Genève để tìm kiếm phương cách giải quyết chiến tranh. Kết quả hiệp ước Genève được ký kết với nội dung là một cuộc đình chiến và phân đôi Việt Nam tại vĩ tuyến 17. Miền Bắc được lãnh đạo bởi Hồ Chí Minh dưới tên Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa. Miền Nam được lãnh đạo bởi Bảo Đại dưới tên Quốc Gia Việt Nam. Khoảng một triệu người ở miền Bắc đã di cư vào Nam để tránh Cộng Sản.

Năm 1955, ông Ngô Đình Diệm mở một cuộc trưng cầu dân ý và lên làm tổng thống của nền Đệ Nhất Cộng Hòa của Việt Nam Cộng Hòa. Ngày 1 tháng 11 năm 1963, một số tướng lĩnh đảo chánh đã ám sát Tổng Thống Ngô Đình Diệm, chấm dứt nền Đệ Nhất Cộng Hòa.

Năm 1967, tướng Nguyễn Văn Thiệu lên làm tổng thống của nền Đệ Nhị Cộng Hòa của Việt Nam Cộng Hòa cho đến năm 1975. Ngày 21 tháng 4 năm 1975, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu từ chức và Phó Tổng Thống Trần Văn Hương lên thay. Tổng Thống Trần Văn Hương cũng chỉ nắm chức vụ trong 7 ngày. Ngày 28 tháng 4 năm 1975, Đại Tướng Dương Văn Minh lên thay làm tổng thống và đã đầu hàng vô điều kiện giao miền Nam cho Cộng Sản vào ngày 30 tháng 4 năm 1975.

## CUỘC VƯỢT BIÊN 1975

Không chấp nhận nền độc tài chuyên chế của cộng sản, hàng triệu người đã ô ạt bỏ nước ra đi từ 1975 cho đến nay, vì sức sống của người Việt rất mãnh liệt, bằng cách này hay cách khác, người Việt luôn luôn tranh đấu để sinh tồn và phát triển.

Cuộc di cư vĩ đại lần này có thể tạm chia thành bốn giai đoạn:<sup>1</sup>

- Đợt 1: Ngay sau biến cố 30 tháng 4 năm 1975 và vài tháng kế tiếp, khoảng từ 100.000 đến 150.000 người bỏ nước ra đi, đại đa số tỵ nạn ở Hoa Kỳ.
- Đợt 2: Từ 1978 đến 1980, khoảng 500.000 người ra đi, trong đó đa số là người Việt gốc Hoa, theo phong trào gọi là “bán chính thức”. Khoảng một nửa số này qua Trung Quốc, số còn lại qua Hồng Kông và các đảo Đông Nam Á. (Năm 1978 là năm ông Đỗ Mười, bí thư trung ương đảng Cộng Sản Việt Nam, vào Nam phát động chiến dịch cải tạo công thương nghiệp, nhưng thực chất là đánh giới tư sản, nhất là nhắm vào giới tư sản người Việt gốc Hoa. Vì việc này, nền kinh tế Việt Nam suy sụp hẳn từ đây).

---

<sup>1</sup> Những con số chỉ phỏng chừng, không chính xác, lấy tin qua các báo.

- Đợt 3: Từ 1981 đến 1989 (trước thời điểm Cao Ủy Tỵ Nạn Liên Hiệp Quốc ra lệnh các trại tỵ nạn khóa sỏ, không nhận người vượt biên), khoảng 500.000 thuyền nhân đến các đảo Hồng Kông, Palawan (Phi Luật Tân), Bidong (Malaysia), Galang (Indonesia), các trại ở Thái Lan... rồi từ đó đi định cư khắp thế giới.
- Đợt 4: Từ 1989 đến 1996, tuy Liên Hiệp Quốc đã khóa sỏ các trại tỵ nạn, số người ra đi vẫn tiếp diễn, khoảng 200.000 người, cũng qua các đảo trên, phải trải một cuộc thanh lọc để được xác nhận là tỵ nạn chính trị mới được đi định cư. Ai không đậu thanh lọc thì bị trả về Việt Nam...

Có ba điểm cần lưu ý thêm:

- Thứ nhất là số người tử nạn trên bước đường vượt biên không thể thống kê chính xác được. Người ta phỏng chừng có khoảng từ 400.000 đến 500.000 thuyền nhân bỏ mình trên biển cả hay bị hải tặc bắt giết.
- Thứ nhì là ngoài số người ra đi bằng thuyền, còn có khá nhiều người ra đi chính thức bằng đường hàng không, do thân nhân bảo lãnh qua Chương Trình Ra Đi Có Trật Tự (Orderly Departure Program, viết tắt O.D.P.), bắt đầu từ 1979, và Chương Trình Tù Cải Tạo Được Phóng Thích (Released Reeducation Detainees Program, ký hiệu là HO), bắt đầu từ 1989, do chính quyền Hoa Kỳ chấp nhận cho các cựu quân nhân quân lực Việt Nam Cộng Hòa bị ba năm tù cộng sản trở lên và gia đình tái định cư tại Hoa Kỳ.
- Thứ ba là có một số người ra đi do du học hoặc xuất khẩu lao động qua Liên Xô và các nước Đông Âu, đã xin tỵ nạn khi chế độ cộng sản sụp đổ tại các nước này. Số này lên đến khoảng trên 100.000 người, rải rác ở Nga, Ba Lan, Tiệp Khắc, Hungaria, Đức... và hiện nay đang có khuynh hướng tiến dần về các nước phương tây.

Tính chung, tổng số Việt kiều ở hải ngoại, kể cả lớp con cháu, hiện thời được ước lượng lên đến khoảng ba triệu người. Đây là số lượng người ra nước ngoài sinh sống lớn lao nhất trong lịch sử Việt Nam.